TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ BÌNH
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 76/2020/HS-ST
Ngày: 30 - 7 - 2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ BÌNH, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Nguyễn Văn Hợi

Ông: Dương Viết Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 67/2020/TLST-HS, ngày 22/6/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2020/QĐXXST-HS ngày 10/7/2020, đối với bị cáo:

Họ và tên: **NGUYỄN VĂN Q**, sinh năm 1979; tên gọi khác: không.

Nơi thường trú: Xóm X, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 9/12; dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H (Đã chết) và bà Ngô Thị T; có vợ Nguyễn Thị H (Đã ly hôn) và có 01 con, sinh năm 2005; gia đình bị cáo có 03 anh em, bị cáo là con thứ nhất; tiền án: Ngày 13/3/2012 bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 08 năm tù về tội "Mua bán trái phép chất ma túy". Tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 02/5/2020 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa).

- Bị hại:

Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1971

Nơi thường trú: Xóm X, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

Anh Lê Đức K, sinh năm 1993

Nơi thường trú: Xóm N, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt tại phiên tòa).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968.

Nơi thường trú: Xóm X, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa).

2. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1969.

Nơi thường trú: Xóm X, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt tại phiên tòa).

3. Ông Đào Văn H, sinh năm 1971.

Nơi thường trú: Xóm D, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt tại phiên tòa).

4. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1990.

Nơi thường trú: Xóm X, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt tại phiên tòa).

5. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962.

Nơi thường trú: Xóm Đ, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 14 giờ 00 phút ngày 29/4/2020, Nguyễn Văn Q đi bộ một mình từ nhà dọc theo đường Xóm X, xã Đ, huyện P với mục đích xem nhà ai có tài sản để sơ hở thì trộm cắp. Khi Q đi qua khu vực nhà Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968 là người cùng xóm với Q thì phát hiện thấy trong sân nhà ông Năm có dựng một chiếc xe mô tô nhãn hiệu SYM Angel BKS 20H9 - 6704 màu xanh, sau này xác định là xe của Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1971, trú tại Xóm X, xã Đ, huyện P đi đến nhà ông Năm để ăn giỗ. Q quan sát không có người trông coi liền đi đến gần vị trí để chiếc xe máy rồi nhặt một đoạn tre khô dài khoảng 10cm ở đường đi, tước mỏng một đầu để cắm vừa vào trong ổ khóa điện của xe,

Q vặn theo chiều kim đồng hồ thì mở được ổ khóa điện của xe, sau đó Q vứt que tre đi rồi dùng hai tay quay đầu xe hướng ra cổng, rồi ngồi lên yên xe, dùng hai chân đẩy xe đi được khoảng 10m, khi ra khỏi khu vực cổng nhà ông Năm thì nổ máy xe đi về phía xã B, huyện P. Khi đi qua nhà anh Đào Văn H, sinh năm 1971, trú tại Xóm D, xã Đ, huyện P, Q thấy H ở nhà nên đã gọi nhờ H đi lên xã B đón Q. H đồng ý và đi theo sau đến cổng nhà anh Khoa để đón Q. Q điều khiển xe mô tô BKS 20H9 - 6704 đi trước đến nhà Lê Đức K, sinh năm 1993, trú tại Xóm N, xã B, huyện P gặp Khoa ở nhà, Q nói với Khoa cho Q cắm chiếc xe máy lấy 700.000đồng. Khoa đồng ý và đưa cho Q 700.000 đồng, khi giao dịch Q không nói gì về nguồn gốc chiếc xe trên. Sau đó Q và H đi về nhà, Q dùng số tiền cắm xe mô tô đi mua ma túy sử dụng và tiêu sài cá nhân hết.

Khoảng 15 giờ 00 cùng ngày Ông Nguyễn Văn H1 phát hiện chiếc xe mô tô BKS 20H9 - 6704 của mình đã bị mất đã làm đơn trình báo đến Công an xã Đ, huyện P đề nghị giải quyết.

Ngày 30/04/2020, Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1969, trú tại: Xóm X, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (là anh trai của ông H1) đã tìm thấy chiếc xe trên tại nhà anh Khoa và đã giao nộp chiếc xe môtô BKS: 20H9 - 6704 cho cơ quan Công an. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện P đã tiến hành kiểm tra xác định chiếc xe trên chính là chiếc xe môtô mà Ông Nguyễn Văn H1 trình báo bị mất trộm cắp vào ngày 29/04/2020 tại Xóm X, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Sau khi tiếp nhận đơn trình báo, Công an xã Đ đã tiến hành lập hồ sơ ban đầu. Ngày 30/04/2020, Công an xã Đ đã bàn giao toàn bộ hồ sơ trên đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện P để điều tra theo thẩm quyền. Ngày 01/05/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện P ra Yêu cầu định giá tài sản số 27 đối với 01 xe môtô biển kiểm soát 20H9 - 6704, nhãn hiệu: SYM Angel 100, màu xanh, số máy VA2 - 369802, số khung D5H – 369802, cũ đã qua sử dụng. Tại bản kết luận định giá số 22/KL-ĐG ngày 01/05/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện P xác định giá trị tài sản nêu trên là 2.100.000 đồng.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Văn Q khai nhận rõ hành vi phạm tội như lời khai tại cơ quan điều tra và bản cáo trạng mô tả.

Tại Bản cáo trạng số 78/CT-VKSPB, ngày 22/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên truy tố bị cáo Nguyễn Văn Q về tội: "Trộm cắp tài sản", theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, trong phần tranh luận vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện P đã trình bày lời luận tội và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn Q phạm tội: "Trộm cắp tài sản"

Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; các điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q từ 30 đến 36 tháng tù. Miễn hình phạt bổ sung là hình phạt tiền cho bị cáo; về trách nhiệm dân sự: ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Nguyễn Văn Q bồi thường cho người bị hại Ông Nguyễn Văn H1 số tiền chi phí đi tìm xe là 1.000.000 đồng. Buộc bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Trong phần tranh luận, bị cáo thừa nhận việc truy tố, xét xử là không oan, đúng người, đúng tội, bị cáo không có ý kiến tranh luận gì. Nói lời sau cùng bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện P, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều H1 pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên toà hôm nay, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên. Lời khai của bị cáo phù H1 với biên bản khám nghiệm hiện trường, phù H1 với lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; kết luận định giá và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

Khoảng 14 giờ 00 phút ngày 29/04/2020, tại gia đình Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968, trú tại Xóm X, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, Nguyễn Văn Q là người nghiện chất ma túy đã lén lút thực hiện hành vi trộm cắp 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Angel màu sơn xanh, biển số 20H9 – 6704 của Ông Nguyễn Văn H1 có giá trị 2.100.000 đồng.

Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên truy tố bị cáo theo tội danh và điều luật viện dẫn nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật

Điều 173 của Bộ luật hình sự quy định:

"1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng ... thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng."

[3] Đánh giá tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp tới quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự của địa phương. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp.

Về nhân thân bị cáo nghiện ma tuý, có nhân thân xấu, vào ngày 13/3/2012 bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 08 năm tù về tội "Mua bán trái phép chất ma túy", bản án này bị cáo chưa được xóa án tích. Tuy nhiên bị cáo không lấy đó làm bài học để tu dưỡng, rèn luyện, sửa chữa thành công dân tốt mà lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội "Trộm cắp tài sản" với lỗi cố ý.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn; quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; bố và mẹ đẻ của bị cáo đều được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến; tại phiên tòa người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Bị cáo phải chịu một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

Xét thấy, cần có một mức án tương xứng với hành vi mà bị cáo gây ra, cần cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian nhằm giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành công dân tốt và răn đe phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo là đối tượng nghiện ma tuý, không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, không có tài sản riêng nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Angel màu sơn xanh, biển số 20H9–6704 mà bị cáo Nguyễn Văn Q đã trộm cắp của Ông Nguyễn Văn H1 đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P thu hồi, trả lại cho chủ sở hữu H1 pháp là ông H1 quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa Ông Nguyễn Văn H1 yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn Q bồi thường chi phí tiền công đi tìm xe là 1.000.000 đồng. Bị cáo nhất trí bồi thường. Xét thấy việc thỏa thuận bồi thường giữa bị cáo và bị hại là tự nguyện, đúng quy định pháp luật theo Điều 48 của Bộ luật hình sự và các Điều 585, 589 của Bộ luật Dân sự, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận việc thỏa thuận bồi thường này.

Đối với anh Lê Đức K là người nhận cầm cố chiếc xe mô tô do bị cáo Nguyễn Văn Q phạm tội mà có và cho bị cáo Q vay số tiền 700.000 đồng, tuy nhiên khi nhận cầm cố xe anh Khoa không biết chiếc xe trên do Q phạm tội mà có. Anh Khoa cũng không có yêu cầu đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát trong lời luận tội đối với bị cáo như đề nghị về tội danh, điều luật áp dụng, trách nhiệm dân sự, án phí là có căn cứ và phù H1 với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

[8] Trong vụ án này còn có Đào Văn H là người được Q gọi đến nơi Q cầm cố xe cho anh Khoa để đưa về, nhưng H không biết việc Q trộm cắp tài sản và mang tài sản trộm cắp đi tiêu thụ. Hành vi của Lê Đức K chỉ nhận cho Nguyễn Văn Q vay tiền và để lại chiếc xe máy để làm tin, Q và Khoa không làm giấy tờ, không có ai chứng kiến và Khoa không biết rõ đây là tài sản do phạm tội mà có. Vì vậy Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P không xử lý đối với Đào Văn H, Lê Đức K là có căn cứ.

Quá trình điều tra Nguyễn Văn Q khai cầm số tiền cắm xe máy được đi đến khu vực Gang Thép, thành phố Thái Nguyên mua ma túy của người đàn ông không rõ lai lịch, địa chỉ. Nên cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P không có căn cứ để xác minh làm rõ.

[9] Quyết định tạm giam bị cáo sau khi tuyên án: Căn cứ vào Điều 329 của Bộ luật tố tụng hình sự , ra Quyết định tạm giam Nguyễn Văn Q với thời hạn là 45 (Bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

[10] Về án phí: Cần buộc bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án

phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

[11] Về quyền kháng cáo: Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 48 của Bộ luật hình sự. Khoản 2 Điều 136, Điều 329 của Bộ luật tố tụng hình sự; các Điều 585, 589, 357 của Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn Q phạm tội "Trộm cắp tài sản".

2. Về hình phạt chính: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q **30** (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/5/2020.

3. Quyết định tạm giam bị cáo sau khi tuyên án: Ra Quyết định tạm giam Nguyễn Văn Q với thời hạn là 45 (Bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

4. Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo với người bị hại về mức bồi thường, theo đó bị cáo Nguyễn Văn Q có trách nhiệm bồi thường cho Ông Nguyễn Văn H1 số tiền là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

5. Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Văn Q phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí Hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt bị cáo Nguyễn Văn Q; bị hại Ông Nguyễn Văn H1, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Đức K, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKS ND tỉnh Thái Nguyên;
- VKS ND huyện P;
- Cơ quan điều tra CA huyện P;
- CQTHAHS Công an huyện P;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên;
- CC T.H.A DS huyện P;
- Bị cáo;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu: HS, VP, T.H.A HS./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Giang